

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Ngọc Vũ,  
huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Kế hoạch số 275/KH-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Kế hoạch phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đạt mục tiêu đô thị hóa 40% trở lên;

Căn cứ Quyết định số 5588/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hoá về phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị Ngọc Vũ, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1178/TTr-SXD ngày 28 tháng 02 năm 2025 về việc đề nghị phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Ngọc Vũ, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045 (kèm theo Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2025 của UBND huyện Thiệu Hóa).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Ngọc Vũ, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045, với nội dung chính sau:

### **I. Quan điểm và mục tiêu phát triển đô thị**

#### **1. Quan điểm**

- Tuân thủ Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa, Quy hoạch chung đô thị Ngọc Vũ, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045; phù hợp với Chương trình phát triển đô thị của tỉnh.

- Chương trình phát triển đô thị phải được tích hợp các yêu cầu về phát triển bền vững, phát triển xanh, tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu, đồng thời phối hợp lồng ghép có hiệu quả với các chương trình, kế hoạch, dự án, đã và đang thực hiện trên địa bàn đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040.

- Huy động nguồn lực phấn đấu đến năm 2029, đô thị Ngọc Vũ hoàn thiện các chỉ tiêu theo quy hoạch chung được duyệt.

#### **2. Mục tiêu**

##### **a) Mục tiêu chung:**

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo quy hoạch, có kế hoạch và phát huy những lợi thế có sẵn phù hợp với quy hoạch chung đô thị được duyệt. Khai thác sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực.

- Đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, bền vững và giữ gìn những giá trị tinh hoa, bản sắc văn hóa của đô thị Ngọc Vũ cũng như của huyện Thiệu Hóa.

- Định hướng phát triển đô thị, huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng phát triển đô thị Ngọc Vũ.

##### **b) Mục tiêu cụ thể:**

- Xác định danh mục lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị bao gồm các khu vực phát triển mới, mở rộng, cải tạo, bảo tồn, tái thiết,...

cho từng giai đoạn 5 năm và ưu tiên giai đoạn đầu (5 năm và hàng năm) phù hợp các giai đoạn của quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được cho từng giai đoạn hàng năm, 5 năm phù hợp quy hoạch chung đô thị và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đánh giá, tổng hợp nhu cầu phát triển về quy mô đất đai, dân số, hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị và cơ sở hạ tầng phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đô thị Ngọc Vũ;

- Lập danh mục các dự án đầu tư phát triển đô thị gồm quy mô dự án, khái toán kinh phí thực hiện, dự kiến nguồn vốn và thời gian thực hiện làm cơ sở để bố trí nguồn vốn và huy động các thành phần kinh tế tham gia vào quá trình đầu tư xây dựng phát triển đô thị Ngọc Vũ.

## II. Phạm vi lập chương trình

Phạm vi ranh giới đô thị Ngọc Vũ, huyện Thiệu Hóa bao gồm 2 xã Thiệu Ngọc, Thiệu Vũ. Có diện tích đất tự nhiên là 1.351,6 ha (gồm: Diện tích xã Thiệu Ngọc là 746,5 ha; diện tích xã Thiệu Vũ là 605,1 ha); ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp các xã Yên Lạc, Định Tăng, huyện Yên Định;
- Phía Nam giáp sông Chu;
- Phía Đông giáp xã Thiệu Thành, Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa;
- Phía Tây giáp xã Trường Xuân, huyện Thọ Xuân.

## III. Nội dung chương trình

**1. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm; cụ thể hóa theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu của chương trình.**

### 1.1. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm

TT	Tên tiêu chuẩn	Đơn vị	Hiện trạng	Đề xuất 2029	Đề xuất 2034
	Quy mô dân số	1.000 người	12.601	17.500	20.000
<b>A</b>	<b>TIÊU CHUẨN CHƯA ĐẠT ĐIỂM</b>				
1	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	(m <sup>2</sup> /người)	1.77	3	3.5
2	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/ 10.000 dân	0	25	30
3	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	Cơ sở	0	1	2
4	Công trình văn hóa cấp đô thị	Công trình	0	1	2

5	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	Công trình	0	1	2
6	Công trình đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô)	cấp	0	huyện	vùng liên huyện
7	Mật độ đường giao thông đô thị	Km/km <sup>2</sup>	1.64	5	6
8	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngđ	0	100	100
9	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	0	80	≥95
10	Số thuê bao di động trên 100 dân	Số thuê bao/100 dân	57.31	70	80
11	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt chuẩn kỹ thuật	%		10	15
12	Đất cây xanh bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /người	4.94	6	8
13	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	Chưa có	75% đã thực hiện tốt quy chế	100% đã thực hiện tốt quy chế
14	Tỷ lệ giữa số lượng các tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số các tuyến phố trong đô thị (tính từ đường phân khu vực )	%	0	20	30
15	Công trình xanh được cấp giấy chứng nhận	công trình	0	1	2
16	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	0	1	2
<b>B</b>	<b>TIÊU CHUẨN ĐẠT ĐIỂM NHƯNG Ở MỨC THẤP</b>				
1	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng vượt từ 4% trở lên
2	Quy mô dân số	1.000 người	12,601	4	20
3	Mật độ dân số toàn đô thị	Người/km <sup>2</sup>	1.061	1.250	1.500
4	Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị	Người/km <sup>2</sup>	3.324	3.500	4.000
5	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	659.12	1.000	>1.000
6	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	77.43	100	100

## 1.2. Các chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng năm của giai đoạn 05 năm đầu

TT	Tên tiêu chuẩn	Đơn vị	Hiện trạng	Đề xuất 2025	Đề xuất 2026	Đề xuất 2027	Đề xuất 2028	Đề xuất 2029
	Quy mô dân số	1000 người	12.601	13.538	14.535	15.527	16.530	17.500
<b>A</b>	<b>Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu theo tiêu chí phân loại đô thị</b>							
1	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	(m <sup>2</sup> /người)	1,77	2	2,5	2,5	3	3
2	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000 dân	0	0	0	0	0	25
3	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	Cơ sở	0	1	1	1	1	1
4	Công trình văn hóa cấp đô thị	Công trình	0	1	1	1	1	1
5	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	Công trình	0	1	1	1	1	1
6	Công trình đầu mối giao thông	Công trình	0	0	Xây dựng bến xe	Xây dựng bến xe	Xây dựng bến xe	Xây dựng bến xe
7	Mật độ đường giao thông đô thị	Km/km <sup>2</sup>	1,64	2	3	3,5	4,5	5
8	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	lít/người /ngđ	0	50	80	80	80	80
9	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	0	40	80	80	80	80
10	Số thuê bao di động trên 100 dân	Số thuê bao/100 dân	57,31	60	65	70	70	70
11	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt chuẩn kỹ thuật	%	0	2	3	5	8	10
12	Đất cây xanh bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /người	4,94	5	5.5	6	6	6
13	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	Chưa có			Lập QCQL KT đô thị 50%	Thực hiện QCQL KT đô thị 60%	75% đã thực hiện tốt quy chế
14	Tỷ lệ giữa số lượng các tuyến phố vãn	%	0	2	5	10	15	20

TT	Tên tiêu chuẩn	Đơn vị	Hiện trạng	Đề xuất 2025	Đề xuất 2026	Đề xuất 2027	Đề xuất 2028	Đề xuất 2029
	minh đô thị/tổng số các tuyến phố trong đô thị (tính từ đường phân khu vực)							
15	Công trình xanh được cấp giấy chứng nhận	công trình	0	0	0	0	0	1
16	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	0	0	0	0	0	1
<b>B</b>	<b>Các tiêu chuẩn đạt trên mức tối thiểu nhưng ở mức thấp theo tiêu chuẩn phân loại đô thị</b>							
1	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ			Tăng theo mục tiêu đề ra				
2	Quy mô dân số	1.000 người	12.601	13.538	14.535	15.527	16.530	17.500
3	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.061	1.090	1.125	1.150	1.200	1.250
4	Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	3.324	3.380	3.400	3.450	3.500	3.500
5	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	659,12	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
6	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	77,43	90	95	100	100	100

## **2. Chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị**

**2.1. Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị:** Thu hút các nhà đầu tư có năng lực xây dựng phòng khám đa khoa tại vị trí lô đất ký hiệu YT-03 theo quy hoạch chung được phê duyệt, quy mô 1,35 ha.

**2.2. Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân:** Hiện tại khu vực lập chương trình chưa có cơ sở y tế cấp đô thị, do đó để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại V trong giai đoạn đến 2027 huyện cần đầu tư cơ sở y tế đô thị tại vị trí lô đất có ký hiệu YT theo quy hoạch được duyệt với quy mô 100 giường trở lên để đảm bảo chỉ tiêu bình quân số giường bệnh là 25 giường/10.000 dân.

**2.3. Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị:** Hiện tại khu vực lập chương trình chưa có công trình giáo dục, đào tạo cấp đô thị, do đó để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại V trong giai đoạn đến 2029 huyện cần đầu tư trường trung học phổ thông tại vị trí lô đất có ký hiệu GD-07 theo quy hoạch được duyệt.

**2.4. Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị:** Hiện tại khu vực lập chương trình chưa có công trình thể dục, thể thao cấp đô thị, do đó để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại V trong giai đoạn đến 2027 huyện cần đầu tư công trình thể dục thể thao tại vị trí lô đất có ký hiệu TDTT-06, TDTT-07 theo quy hoạch được duyệt.

**2.5. Công trình đầu mối giao thông:** Hiện tại khu vực lập chương trình chưa có công trình đầu mối giao thông cấp đô thị, do đó để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại V trong giai đoạn đến 2027 huyện cần đầu tư bến xe cấp huyện tại vị trí lô đất có ký hiệu BX theo quy hoạch được duyệt.

#### **2.6. Mật độ đường giao thông đô thị**

- Đối với các dự án giao thông mới: quy hoạch với mặt cắt có bề rộng phần xe chạy tối thiểu 7,0 m, tuân thủ theo định hướng của quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết được duyệt.

- Địa phương cần thu hút nhà đầu tư, hỗ trợ, hướng dẫn các thủ tục cần thiết khi có nhà đầu tư quan tâm triển khai dự án giúp sớm đi vào hoạt động đáp ứng yêu cầu phát triển của đô thị, nhu cầu giao thương trên địa bàn, đồng thời đảm bảo tiêu chuẩn về đầu mối giao thông theo quy định.

**2.7. Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người:** Hiện tại khu vực lập chương trình đang thực hiện đầu tư hệ thống cấp nước sạch cho đô thị. Dự kiến dự án sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng vào quý III năm 2025. Khi dự án đưa vào sử dụng, là cơ sở để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại V về mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người.

**2.8. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh:** Hiện tại khu vực lập chương trình đang thực hiện đầu tư hệ thống cấp nước sạch cho đô thị. Dự kiến dự án sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng vào quý III năm 2025. Tỷ lệ hệ thống cấp nước khu vực đô thị lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đạt 100%, dịch vụ cấp nước liên tục, đủ áp lực 24 giờ trong ngày.

**2.9. Số thuê bao di động trên 100 dân:** Khuyến khích người dân tham gia sử dụng thuê bao di động, khi điều kiện kinh tế - xã hội phát triển thì thuê bao di động giúp người dân kết nối liên lạc dễ dàng, an toàn và bảo mật thông tin cho người dân, xã hội.

**2.10. Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt chuẩn kỹ thuật:** Để xử lý tốt các vấn đề về xử lý nước thải đô thị, đối với các khu dân cư, khu đô thị, dự án mới sẽ kiên quyết yêu cầu các nhà đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, trạm xử lý

nước thải riêng biệt trước khi nghiệm thu để hoạt động. Đề xuất các loại trạm xử lý nước thải với quy mô vừa và nhỏ như cụm bể xử lý nước thải tại chỗ hoặc trạm xử lý nước thải hợp khối bằng nhựa tổng hợp hoặc Bê tông cốt thép. Đối với các khu dân cư hiện trạng, giám sát, yêu cầu hạn chế, hướng tới nghiêm cấm các xây dựng công trình sản xuất, chăn nuôi trong khu vực ở. Khuyến khích các hộ gia đình đầu tư hệ thống thu gom và xây dựng bể xử lý tự hoại, giảm thiểu xả nước thải trực tiếp ra môi trường. Phấn đấu đến trước năm 2030, tối thiểu 10% nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật.

**2.11. Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người:** Cùng với các kế hoạch thực hiện để nâng tiêu chuẩn tỷ lệ đất cây xanh toàn đô thị đã nêu trên, xã Thiệu Ngọc và xã Thiệu Vũ cần thường xuyên cải tạo, sửa chữa và nâng cấp các công viên cây xanh, các điểm hoa viên cây xanh trên địa bàn. Phát động phong trào trồng cây đến các cơ quan, tổ chức và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn. Trên cơ sở các khu đất quy hoạch công viên cây xanh đã được xác định tại các đồ án quy hoạch được duyệt hiện chưa được đầu tư, cần thực hiện phủ xanh các khu vực này bằng cách vận động các doanh nghiệp hỗ trợ cây giống hoặc từ nguồn quỹ bảo vệ môi trường kết hợp huy động các lực lượng thanh niên, đoàn viên, học sinh tham gia trồng cây xanh.

**2.12. Quy chế quản lý kiến trúc đô thị:** UBND huyện đã có kế hoạch tổ chức lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị cho các đô thị đã được lập quy hoạch đô thị. Thời gian dự kiến triển khai là quý II năm 2025 và hoàn thành, trình duyệt trong năm 2026.

**2.13. Tỷ lệ các tuyến phố văn minh:** Khi đầu tư xây dựng các dự án nhà ở mới sẽ đưa ra các yêu cầu về các tiêu chí để thực hiện tuyến phố văn minh đô thị gồm: Kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường, trật tự đô thị và an toàn giao thông.

**2.14. Công trình xanh được cấp giấy chứng nhận:** Nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác lập quy hoạch, thi tuyển thiết kế công trình tiêu biểu, đồng thời, huy động, thu hút, kêu gọi đầu tư và xây dựng công trình theo tiêu chí công trình xanh (theo tiêu chuẩn của tổ chức LOTUS, LEED, Green Mark,...) và có cơ chế chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư triển khai các dự án theo mô hình này.

**2.15. Khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao**

Trong khả năng nguồn lực địa phương còn nhiều hạn chế. Giai đoạn trước mắt, huyện Thiệu Hóa chủ động xây dựng các cơ chế khuyến khích, kêu gọi, ưu tiên các cơ quan, doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn và cộng đồng cùng chung tay xây dựng đô thị theo mô hình xanh, thông minh. Tiếp cận, cử cán bộ các cơ quan, cùng cộng đồng, doanh nghiệp trên địa bàn tham gia học hỏi, nâng cao trình độ, nghiệp vụ về quản lý quy hoạch, xây dựng và phát triển đô thị theo



mô hình xanh, sinh thái, thông minh, công trình xanh. Hỗ trợ tối đa, hướng dẫn về thủ tục pháp lý trong quá trình triển khai thực hiện.

Về giai đoạn dài hạn, đề xuất các tiêu chí, mục tiêu cụ thể, bắt buộc, cũng như quản lý chặt chẽ trong công tác quy hoạch, xây dựng nhằm phát triển đô thị theo mô hình xanh, sinh thái, thông minh, công trình xanh.

*(Danh mục dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị chi tiết tại phụ lục kèm theo).*

### **3. Các chương trình, kế hoạch phát triển các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị**

#### **3.1. Danh mục các khu vực phát triển đô thị theo quy hoạch chung được phê duyệt**

##### a) Khu vực phát triển đô thị 1.

- Diện tích 115,9 ha, Khu vực phía Bắc kênh Nam và đường nối 3 Quốc lộ 45-47-217.

- Chức năng: Là khu dân cư đô thị, dịch vụ thương mại, nhà ở xã hội, công viên xanh.

##### b) Khu vực phát triển đô thị 2.

- Diện tích 144,6 ha, Khu vực phía Tây kênh Nam, nằm 2 bên đường 3 nối Quốc lộ 45-47-217.

- Chức năng: Khu trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa-TDĐT, dân cư đô thị, dịch vụ thương mại.

##### c) Khu vực phát triển đô thị 3.

- Diện tích 200,8 ha, Khu vực nằm phía Tây Nam đường tỉnh lộ 506B.

- Chức năng: Là khu dịch vụ y tế, giáo dục, thể dục thể thao, sản xuất nông nghiệp.

#### **3.2. Lộ trình triển khai thực hiện**

TT	Khu vực phát triển đô thị	Giai đoạn			
		2025	2026-2029	2030-2034	2035-2045
<b>1</b>	<b>Khu vực phát triển đô thị 1 (Khu vực dịch vụ thương mại, nhà ở xã hội, công viên cây xanh)</b>				
1.1	Đầu tư các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các công trình công cộng, cải tạo chỉnh trang khu dân cư hiện hữu	x	x	x	x
1.2	Khu nhà ở xã hội		x	x	x
1.3	Đầu tư khu dịch vụ thương mại		x	x	

TT	Khu vực phát triển đô thị	Giai đoạn			
		2025	2026-2029	2030-2034	2035-2045
1.4	Đầu tư bến xe đô thị		x	x	x
1.5	Đầu tư cụm công nghiệp Ngọc Vũ	x	x	x	x
2	<b>Khu vực phát triển đô thị số 2 (Khu trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa-TDĐT, dân cư đô thị, dịch vụ thương mại)</b>				
2.1	Đầu tư các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các công trình công cộng.	x	x	x	x
2.2	Đầu tư khu trung tâm hành chính		x		
2.3	Đầu tư các khu ở mới, khu dịch vụ thương mại.		x	x	x
2.4	Đầu tư các khu ở mới, khu đô thị mới		x	x	x
2.5	Đầu tư khu văn hóa-TDĐT		x	x	x
3	<b>Khu vực phát triển đô thị số 3 (Là khu dịch vụ, giáo dục, thể dục thể thao, sản xuất nông nghiệp)</b>				
3.1	Đầu tư các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các công trình công cộng	x	x	x	x
3.2	Đầu tư khu thể dục thể thao		x	x	x

**3.3. Các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác:** (Chi tiết phụ lục kèm theo)

#### **3.4. Dự kiến nhu cầu vốn**

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện các chương trình cho các giai đoạn đến năm 2045 của đô thị Ngọc Vũ:

TT	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (tỷ đồng)		
			Ngân sách Tỉnh	Ngân sách huyện	Xã hội hóa; Nguồn ODA và các nguồn hỗ trợ khác
1	Giai đoạn 2025-2029	1.087,00	70,0	458,0	1.082,75
2	Giai đoạn 2030-2034	1.550,14	130,0	896,29	
3	Giai đoạn 2035-2045	150,0		150,0	
<b>Tổng</b>		<b>2.787,14</b>	<b>200,0</b>	<b>1.504,29</b>	<b>1.082,75</b>

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.****1. UBND huyện Thiệu Hóa**

- Tổ chức thực hiện các nội dung của chương trình theo quy định của pháp luật; phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan để thực hiện các nội dung của chương trình; đồng thời giải quyết kịp thời hoặc báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Theo quy hoạch được duyệt chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện chỉnh trang đô thị, lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức vận động nhân dân tham gia cùng với chính quyền thực hiện.

- Tăng cường quản lý đất đai, quản lý xây dựng, tạo điều kiện và hướng dẫn nhân dân xây dựng công trình đảm bảo mỹ quan đô thị.

**2. Các Sở: Xây dựng, Nội vụ, Tài chính, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo, Y tế và các Ban, ngành, các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao, hướng dẫn, phối hợp và kiểm tra, giám sát việc thực hiện chương trình phát triển đô thị theo quy định.**

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nội vụ, Tài chính, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Ủy viên UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

H2.(2025)QDPDCT PTDĐT Ngọc Vu

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**

**Phụ lục: Chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên  
và kiến trúc cảnh quan đô thị Ngọc Vũ đến năm 2045**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Danh mục	Quy mô (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)			Nguồn vốn				
			Giai đoạn 2025-2029	Giai đoạn 2030-2034	Giai đoạn 2035-2045	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Xã hội hóa; Nguồn ODA và các nguồn hỗ trợ khác	Ghi chú
	<b>Tổng (A+B)</b>		<b>1.087,00</b>	<b>1.550,14</b>	<b>150,00</b>	<b>200,00</b>	<b>1.504,29</b>	<b>0,00</b>	<b>1.082,75</b>	
<b>A</b>	<b>Danh mục các dự án để hoàn thiện các tiêu chuẩn phân loại đô thị loại V</b>		<b>260</b>	<b>234,4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>440,00</b>	<b>0</b>	<b>54,4</b>	
1	Đầu tư trung tâm Y tế đô thị YT-03	1,35	100,00	234,4			300,00		34,4	
2	Đầu tư trường THPT tại GD-07	3,06	40,00				40,00			
3	Đầu tư công trình TDTT tại TDTT-06	4,96	70,00				70,00			
4	Hệ thống mạng lưới cấp nước sạch sinh hoạt	30	30,00				30,00			
5	Xây dựng bến xe	0,3	20,00						20,00	
<b>B</b>	<b>Danh mục các dự án đầu tư phát triển đô thị khác để thực hiện quy hoạch được duyệt</b>		<b>827</b>	<b>1.315,74</b>	<b>150</b>	<b>200</b>	<b>1.064,29</b>	<b>0</b>	<b>1.028,35</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án hạ tầng xã hội</b>		<b>186,00</b>	<b>445,2</b>		<b>100,00</b>	<b>36,29</b>		<b>494,81</b>	
1	Khu Dịch vụ thương mại (siêu thị, sản xuất KD, Tổ chức sự kiện...)		150,00	344,81					494,81	
2	Cải tạo, chỉnh trang Trường mầm non Thiệu Ngọc		10,00	13,00			23,00			
3	Cải tạo, chỉnh trang Trường Tiểu học Thiệu Vũ		5,00	5,00			10,00			
4	Bảo tồn, tôn tạo cụm di tích Yên Lộ	4,7	20,00	80,00		100,00				
5	Khu công viên cây xanh		1,00	2,39			3,29			

TT	Danh mục	Quy mô (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)			Nguồn vốn				
			Giai đoạn 2025-2029	Giai đoạn 2030-2034	Giai đoạn 2035-2045	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Xã hội hóa; Nguồn ODA và các nguồn hỗ trợ khác	Ghi chú
<b>II</b>	<b>Khu dân cư đô thị</b>		<b>38,00</b>	<b>145,54</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>183,54</b>	
1	Khu dân cư Cồn Trảng, xã Thiệu Ngọc		5,00	10,56					15,56	
2	Khu dân cư mới Ngọc Vũ 1		5,00	16,68					21,68	
3	Khu dân cư mới Ngọc Vũ 2		9,00	35,71					44,71	
4	Khu dân cư mới thôn Yên Lộ		9,00	35,59					44,59	
5	Khu dân cư Gòc Sĩa Bá Chấn, xã Thiệu Ngọc		10,00	47,00					57,00	
<b>III</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>253,00</b>	<b>723,00</b>	<b>150,00</b>	<b>100,00</b>	<b>1.026,00</b>		<b>350,00</b>	
1	Tuyên đường giao thông nối thành phố Thanh Hoá với huyện Ngọc Lặc và các huyện phía Tây của tỉnh Thanh Hóa đoạn từ QL.45 đi Đường nối 3 quốc lộ QL217, QL.45, QL.47		100,00	490,00			590,00			
2	Cải tạo, mở rộng các tuyến giao thông liên thôn, xã Thiệu Ngọc, Thiệu Vũ		100,00	178,00			278,00			
3	Nâng cấp mở rộng tuyến đường tỉnh 506B		50,00	50,00		100				
4	Duy tu, bảo dưỡng đê tả sông Chu đoạn K22-K25, xã Thiệu Ngọc, Thiệu Vũ		3,00	5,00			8,00			
5	Khu Xử lý nước thải				150,00		150,00			
<b>IV</b>	<b>Cụm công nghiệp Ngọc Vũ</b>	<b>48,6</b>	<b>350,00</b>						<b>350,00</b>	
<b>V</b>	<b>Lập, phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc</b>			<b>2,00</b>			<b>2,00</b>			